



PHẦN TRÌNH BÀY

1. Giới thiệu Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam (VRN).
2. Các hoạt động của VRN & tổ chức thành viên hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.
3. VRN hướng mục tiêu phát triển bền vững .

1. Giới thiệu Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam



Photo by Hieu Minh Vu



Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam là diễn đàn mở là một diễn đàn mở thu hút sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ, nhà nghiên cứu, học giả, cán bộ công tác trong một số cơ quan nhà nước, cộng đồng địa phương và những người có cùng mối quan tâm đến việc bảo vệ sông ngòi và phát triển bền vững ở Việt Nam.



Chiến lược 1: Mạng lưới hoạt động như một diễn đàn đa chiều tạo điều kiện cho mọi đối tượng có cùng mối quan tâm bảo vệ sông ngòi và tài nguyên nước được tham gia chia sẻ, tiếp nhận thông tin, kiến thức, kinh nghiệm

Chiến lược 2: Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho các thành viên mạng lưới và cộng đồng để thúc đẩy họ tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ, quản lý tài nguyên nước và hệ thống sông ngòi cũng như ứng phó với những rủi ro, thách thức liên quan đến sông nước

Chiến lược 3: Mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các bên liên quan trong và ngoài nước để bảo vệ tài nguyên nước, hệ thống sông ngòi và sinh kế của các cộng đồng lưu vực sông;

Chiến lược 4: Thực hiện vai trò giám sát, phản biện độc lập và vận động chính sách liên quan đến tài nguyên nước dựa vào hoạt động thực tiễn;

1. GIỚI THIỆU MẠNG LƯỚI SÔNG NGÒI VIỆT NAM (TIẾP)

CÁC CHỦ ĐỀ HOẠT ĐỘNG VÀ THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC CỦA VRN



SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS

17 MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HIỆP QUỐC ĐẾN NĂM 2030

- | | | | |
|--|--|--|--|
| | 1 XÓA NGHÈO
Chấm dứt nghèo nàn trong tất cả mọi hình thức ở mọi nơi | | 2 XÓA ĐÓI
Chấm dứt nạn đói, đạt được an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững |
| | 3 SỨC KHỎE TỐT & CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC
Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy hạnh phúc cho mọi lứa tuổi | | 4 GIÁO DỤC CHẤT LƯỢNG
Đảm bảo giáo dục chất lượng toàn diện và công bằng, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người |
| | 5 BÌNH ĐẲNG GIỚI
Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả mọi phụ nữ và trẻ em gái | | 6 NƯỚC SẠCH & VỆ SINH
Đảm bảo quản lý bền vững và cung cấp nước và điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người |
| | 7 NĂNG LƯỢNG SẠCH & GIÁ HỢP LÝ
Đảm bảo tiếp cận năng lượng giá hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người | | 8 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ & VIỆC LÀM BỀN VỮNG
Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả, bền vững cho tất cả mọi người |
| | 9 CÔNG NGHIỆP, SÁNG TẠO & HẠ TẦNG
Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện, bền vững và khuyến khích đổi mới | | 10 GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG
Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia |



2. Các hoạt động của VRN & tổ chức thành viên hướng tới mục tiêu phát triển bền vững



Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em.



Mục tiêu 6: Đảm bảo quản lý bền vững và cung cấp nuwoocs và điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.



Mục tiêu 7: Đảm bảo tiếp cận năng lượng giá hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hợp lý.



Mục tiêu 13: Hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và tác động của nó.

2. Các hoạt động của VRN & tổ chức thành viên hướng tới mục tiêu phát triển bền vững :

Giới trong các hoạt động của VRN



1. **Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực** tới các cộng đồng bị ảnh hưởng về vai trò của họ trong quản trị tài nguyên nước (BQLTV, kịch tương tác, thi ảnh online, chương trình phát thanh...)
2. **Tập huấn về nghiên cứu tri thức bản địa** cho các nhóm phụ nữ và nam giới.
3. **Tham gia phụ nữ và nam giới trong vận động chính sách** (đập Xayaburi, Don Sahong).
4. **Tham gia phụ nữ và nam giới trong các dự án phát triển** (cộng đồng giám sát chất lượng nước, kế hoạch năng lượng, đa dạng cây trồng: rau, nấm, khoai cao...)

2. VRN's Activities towards SDGs (cont)



5. Tham gia các nữ lãnh đạo của các HPN tại các tỉnh, huyện, xã vào các hoạt động dự án nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong quản trị nước và lồng ghép vào các kế hoạch và hoạt động của HPN.

6. Đánh giá tác động giới tại các dự án thủy điện.

7. Áp dụng phân tích giới và các bộ công cụ giới để giám sát và đánh giá chất lượng dự án.

Quản trị nguồn nước bao gồm hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế và hành chính được áp dụng tại một quốc gia cụ thể để quản lý nước và cung cấp dịch vụ.

(Global Water Partnership, 2002)



→ Chương trình lãnh đạo nữ trong quản trị nguồn nước, kế hoạch năng lượng cộng đồng, hành động BĐKH trong các chương trình của VRN (tập huấn, khuyến khích phụ nữ tham gia dự án).

3. VRN hướng mục tiêu phát triển bền vững



1. **Design and plan specific gender activities** and gender as cross cutting issues at all VRN and its member's projects.
2. **Promote women and men participation fully** in water governance, energy and climate change projects.
3. **Gender-based needs assessment** and analysis should be used when designing leadership training on water governance.
4. **Address a range of barriers to women's leadership in water governance** through training or skills development at all levels. It must also educate men and women alike about the value of their shared leadership.

CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ VỊ ĐÃ LẮNG NGHE

